

Số: *AM* /2017/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày *29* tháng *8* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về phân cấp quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu tại Tờ trình số 100/TTr-SXD ngày 17 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, các cơ quan chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2017 và thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về phân cấp quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành quy trình bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận: *ju*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (*báo cáo*);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (*báo cáo*);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội (*để giám sát*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (*tự kiểm tra*);
- CVP, PVP (T.Tài);
- TT Công báo - Tin học,
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, MT, CH (QĐ 11). *pv*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Thành Trung

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 111 /2017/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Điều chỉnh các hoạt động quản lý chất lượng trong công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng; quy định về giải quyết sự cố trong thi công xây dựng, khai thác và sử dụng công trình xây dựng; quy định về bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Quy định này áp dụng đối với các Sở, Ban, Ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý chất lượng và bảo trì các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Nguyên tắc chung trong quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Việc quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng phải được thực hiện liên tục từ khi chuẩn bị, thực hiện đầu tư cho đến quản lý, sử dụng công trình nhằm đảm bảo an toàn cho người, tài sản, thiết bị, công trình và các công trình lân cận.

2. Công trình, hạng mục công trình chỉ được nghiệm thu để đưa vào sử dụng khi đáp ứng được các yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của chủ đầu tư theo nội dung của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu khi tham gia hoạt động xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định, phải có biện pháp tự quản lý chất lượng các công việc xây dựng do mình thực hiện. Nhà thầu chính hoặc tổng thầu có trách nhiệm quản lý chất lượng công việc do nhà thầu phụ thực hiện.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng phù hợp với hình thức đầu tư, hình thức quản lý dự án, hình thức giao thầu, quy mô và nguồn vốn đầu tư trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo quy định này và quy định của pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư được quyền thực hiện các hoạt động xây dựng nếu đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng, tổ chức thực hiện giám định chất lượng công trình xây dựng; kiến nghị và xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ** **BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Mục 1 **TRÁCH NHIỆM VÀ NỘI DUNG QUẢN LÝ**

Điều 3. Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý chất lượng các loại công trình xây dựng theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 51, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ (*gọi tắt là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP*) được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh trừ công trình đường tỉnh lộ qua đô thị, các công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Khoản 1, Điều 5 và Khoản 1, Điều 6 Quy định này.

2. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 55, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, cụ thể:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

c) Kiểm tra thường xuyên, đột xuất, định kỳ theo kế hoạch công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành;

đ) Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định về thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

e) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Điều 13, Thông tư số 26/2016/TT-BXD

ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng đối với công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý theo phân cấp tại Khoản 1 Điều này;

g) Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng đối với công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý;

h) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám định công trình xây dựng khi được yêu cầu;

i) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình theo quy định tại Điều 49, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình sự cố công trình trên địa bàn tỉnh đối với công trình quy định tại Khoản 1 Điều này;

k) Hướng dẫn việc đăng ký thông tin năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh và đăng tải trên trang thông tin điện tử do mình quản lý theo quy định;

l) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đột xuất, định kỳ vào ngày 05 tháng 12 hàng năm về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

m) Tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh đột xuất, định kỳ vào ngày 15 tháng 12 hàng năm; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương)

1. Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm quản lý chất lượng các loại công trình theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 51, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh trừ công trình giao thông trong đô thị do Sở Xây dựng quản lý quy định tại Điều 3 Quy định này và các công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Khoản 1 Điều 5, Khoản 1 Điều 6 Quy định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý chất lượng các loại công trình xây dựng quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 51, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh trừ các công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Khoản 1, Điều 5 và Khoản 1 Điều 6 Quy định này.

3. Sở Công Thương chịu trách nhiệm quản lý chất lượng các loại công trình xây dựng theo quy định tại Điểm d, Khoản 4, Điều 51, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh trừ công trình công nghiệp do Sở Xây dựng quản lý quy định tại Điều 3 Quy định này và các công trình Ủy ban nhân dân

tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Khoản 1, Điều 5 và Khoản 1 Điều 6 Quy định này.

4. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh, thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 55, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, cụ thể:

a) Chủ trì kiểm tra thường xuyên, đột xuất, định kỳ theo kế hoạch công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành;

c) Thực hiện quy định tại Điểm b, Điểm g, Khoản 2, Điều 3 Quy định này đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Điều 13, Thông tư số 26/2016/TT-BXD đối với công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý theo phân cấp tại Khoản 1, 2, 3 Điều này;

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu;

e) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình sự cố công trình trên địa bàn tỉnh đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này;

g) Tổng hợp, báo cáo đột xuất, định kỳ vào ngày 05 tháng 12 hàng năm cho Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình được đầu tư từ các nguồn vốn khác trong các khu công nghiệp do mình quản lý.

2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình theo quy định tại Khoản 1 Điều này, thực hiện một số công việc sau:

a) Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp do mình quản lý thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng được ủy quyền quản lý;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham gia ý kiến về các nội dung được yêu cầu trong quá trình thẩm định thiết kế công trình trong phạm vi các khu công nghiệp do mình quản lý;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu (*công trình do Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý*) đối với công trình trong phạm vi các khu công nghiệp do mình quản lý khi được yêu cầu;

đ) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP đối với công trình được phân cấp quản lý tại Khoản 1 Điều này;

e) Hướng dẫn chủ đầu tư báo cáo sự cố công trình cho Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành khi nhận được thông tin sự cố và chỉ đạo, hỗ trợ giải quyết sự cố;

g) Kiểm tra việc thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng của các chủ sở hữu, người được ủy quyền quản lý sử dụng đối với công trình trong phạm vi các khu công nghiệp do mình quản lý;

h) Tổng hợp và báo cáo đột xuất, định kỳ vào ngày 05 tháng 12 hàng năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng việc tuân thủ theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh do mình quản lý.

Điều 6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư và công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.

2. Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 3, Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, cụ thể:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn do mình quản lý thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng do mình quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

d) Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định về thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

đ) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, đối với công trình xây dựng do mình quản lý theo phân cấp tại Khoản 1 Điều này;

e) Báo cáo sự cố và giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp III;

g) Tổ chức xử lý các công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng đối với công trình cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn huyện;

h) Xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc chấp thuận kéo dài thời hạn sử dụng các công trình hết tuổi thọ có nhu cầu tiếp tục sử dụng đối với công trình cấp III có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP trên địa bàn huyện;

i) Tổng hợp, báo cáo đột xuất, định kỳ vào ngày 05 tháng 12 hàng năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành việc tuân thủ quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn xã, phường, thị trấn; theo dõi, tiếp nhận thông tin phản ánh của nhân dân về hành vi vi phạm quy định quản lý chất lượng công trình và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để kiểm tra, xem xét, xử lý kịp thời.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã ngay sau khi nhận được thông tin báo cáo tóm tắt về sự cố của chủ đầu tư phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về sự cố để giải quyết kịp thời theo quy định; trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

3. Theo dõi tình hình xây dựng, thực hiện chức năng giám sát cộng đồng trên địa bàn xã, phường, thị trấn; bảo vệ hiện trường khi công trình xảy ra sự cố và báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp huyện để được chỉ đạo xử lý trong thời gian sớm nhất.

Mục 2 TRÁCH NHIỆM KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 8. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Điều 13, Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016

1. Công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 1, Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP phải được các cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình.

2. Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng đối với các công trình quy định tại Khoản 1 Điều này thuộc loại công trình chuyên ngành do mình quản lý quy định tại Khoản 1, Điều 3 và Khoản 1, 2, 3 Điều 4 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Công trình được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách từ cấp II trở xuống được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh trừ công trình quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và công trình phân cấp cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra tại Khoản 5 Điều này;

b) Công trình cấp II có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (bao gồm các công trình được đầu tư trong các khu công nghiệp do Ban Quản lý Khu công nghiệp quản lý) và mọi cấp đối với các loại công trình cấp treo vận chuyển người, đập ngăn nước, đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác, công trình đê điều;

c) Công trình cấp II có ảnh hưởng lớn đến môi trường quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình do Ủy ban nhân dân cấp huyện đầu tư và công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 huyện trở lên.

4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp III có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP được đầu tư tại các khu công nghiệp do mình quản lý, trừ các công trình quy định tại Điểm a, b, c, Khoản 2 Điều này và các công trình do mình được giao làm chủ đầu tư.

5. Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng đối với các công trình quy định tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại Khoản 1, Điều 6 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Công trình cấp III trở xuống được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư trừ công trình quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Công trình cấp III có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng được quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP do mình quản lý, cấp phép xây dựng theo phân cấp trừ công trình cấp treo vận chuyển người, đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác, công trình đê điều;

c) Công trình cấp III trở xuống thuộc loại công trình có ảnh hưởng lớn đến môi trường ngoài các công trình nêu tại Điểm a, b Khoản này, được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Trong trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình, hạng mục công trình có loại và cấp khác nhau thì thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 32, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

7. Nội dung và trình tự kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 9. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu

1. Chi phí cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 26/2016/TT-BXD, cụ thể gồm:

a) Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định về chế độ công tác phí của Bộ Tài chính (*gồm chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, chi phí ở và chi phí khác phục vụ cho công tác kiểm tra*);

b) Chi phí thuê cá nhân (*chuyên gia*) của cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm chi phí đi lại, chi phí thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác và tiền công chuyên gia;

c) Chi phí thuê tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Chủ đầu tư có trách nhiệm ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn để thực hiện.

2. Chi phí cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng là một thành phần chi phí thuộc khoản mục chi phí khác và được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Dự toán chi phí quy định tại Khoản 1 Điều này được lập căn cứ vào đặc điểm, tính chất của công trình, địa điểm nơi xây dựng công trình, thời gian, số lượng cán bộ, chuyên gia, tổ chức, cá nhân tham gia công tác kiểm tra nghiệm thu và khối lượng công việc phải thực hiện. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 5 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán các chi phí quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này khi kết thúc đợt kiểm tra. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra, chủ đầu tư thực hiện ký và thanh toán hợp đồng theo quy định đối với các chi phí tại Điểm b, c, Khoản 1 Điều này.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM XỬ LÝ SỰ CỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 10. Quy định trong giải quyết sự cố công trình xây dựng

1. Cấp sự cố công trình xây dựng được xác định theo Điều 46, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng báo cáo nhanh sự cố theo quy định tại Điều 47, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên công trình, vị trí xây dựng;
- b) Tên các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình;
- c) Mô tả sơ bộ về sự cố, tình trạng công trình xây dựng khi xảy ra sự cố, thời điểm xảy ra sự cố;
- d) Thiệt hại sơ bộ về người và vật chất;

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1, 3, 4, Điều 48, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP trong quá trình giải quyết sự cố công trình xây dựng;

4. Lập hồ sơ sự cố công trình xây dựng theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 11. Thẩm quyền giải quyết sự cố công trình xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng đối với sự cố cấp II trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giải quyết sự cố công trình xây dựng đối với các loại công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 1, Điều 3, Khoản 1, 2, 3 Điều 4 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng đối với sự cố cấp III trên địa bàn huyện. Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

Điều 12. Thẩm quyền giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố cấp II tại các công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 1, Điều 3 và Khoản 1, 2, 3, Điều 4 Quy định này trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm phối hợp trong tổ chức giám định nguyên nhân sự cố:

a) Đối với các sự cố cấp II, cấp III trên địa bàn tỉnh, khi cần thiết cơ quan chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phối hợp hoặc tổ chức thực hiện giám định nguyên nhân sự cố do mình chủ trì, giải quyết;

b) Cơ quan chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng có trách nhiệm thành lập tổ điều tra sự cố công trình xây dựng để điều tra nguyên nhân sự cố công trình xây dựng. Tổ điều tra sự cố gồm: đại diện các đơn vị của cơ quan chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại Điều 11 Quy định này, các cơ quan có liên quan và các chuyên gia về những chuyên ngành kỹ thuật liên quan đến sự cố công trình xây dựng. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng chỉ định tổ chức kiểm định thực hiện giám định chất lượng công trình xây dựng phục vụ đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng và đưa ra giải pháp khắc phục.

Mục 4

QUY ĐỊNH VỀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 13. Trách nhiệm quản lý bảo trì công trình xây dựng

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng trong quá trình lập hồ sơ thiết kế, thi công xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2, Điều 38, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Bàn giao quy trình bảo trì công trình xây dựng đã được phê duyệt, các tài liệu phục vụ công tác bảo trì có liên quan cho chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng khi nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình:

a) Xem xét, tiếp nhận quy trình bảo trì công trình xây dựng do chủ đầu tư xây dựng công trình bàn giao khi nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng đối với những công trình xây dựng đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì do mình quản lý, khai thác sử dụng;

b) Trên cơ sở quy trình bảo trì công trình xây dựng được duyệt và hiện trạng công trình, tổ chức lập kế hoạch và thực hiện bảo trì công trình xây dựng hàng năm theo các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 39, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

c) Tổ chức thực hiện bảo trì công trình xây dựng bao gồm: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị; kiểm định chất lượng công trình, quan trắc công trình phục vụ công tác bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Điều 40, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

d) Tổ chức quản lý chất lượng công tác bảo trì và quản lý chi phí bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Điều 41, Điều 42, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

đ) Tổ chức đánh giá theo định kỳ về an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình đối với các công trình quy định tại Khoản 2, Điều 43, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, gửi kết quả đánh giá đến Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình

xây dựng chuyên ngành theo phân cấp đối với công trình có quy mô từ cấp II trở xuống;

e) Khi phát hiện công trình, hạng mục công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện ngay các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 44, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Đồng thời, báo cáo ngay với chính quyền địa phương nơi gần nhất để được kiểm tra, hướng dẫn tổ chức xử lý theo phân cấp như sau:

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với công trình, hạng mục công trình xây dựng chuyên ngành có quy mô cấp II, cấp III trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình, hạng mục công trình xây dựng cấp IV.

g) Đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 45, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với công trình cấp I, cấp II) và Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với công trình cấp III trở xuống) để được xem xét, xử lý.

3. Nguyên tắc xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng

a) Chi phí bảo trì công trình xây dựng được xác định bằng dự toán bảo trì công trình xây dựng.

b) Dự toán bảo trì công trình (gọi tắt là dự toán bảo trì) là toàn bộ chi phí cần thiết được xác định theo yêu cầu các công việc cần phải thực hiện phù hợp với quy trình bảo trì công trình xây dựng được duyệt. Dự toán bảo trì có thể gồm một, một số hoặc toàn bộ các nội dung chi phí trong thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo yêu cầu của quy trình bảo trì công trình xây dựng được duyệt.

c) Dự toán bảo trì công trình được xác định phù hợp với quy trình bảo trì công trình xây dựng được duyệt hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì (gọi tắt là quy trình bảo trì công trình được duyệt).

d) Căn cứ kế hoạch bảo trì công trình xây dựng (gọi tắt là kế hoạch bảo trì) trên cơ sở quy trình bảo trì công trình được duyệt và hiện trạng công trình:

Dự toán bảo trì được lập định kỳ hàng năm hoặc định kỳ theo giai đoạn (đối với công tác sửa chữa) cho từng nội dung công việc được thực hiện.

Trường hợp cần thiết phải thực hiện các công việc đột xuất trong kế hoạch bảo trì thì chi phí thực hiện các công việc này được bổ sung vào kế hoạch bảo trì.

đ) Chi phí bảo trì được xác định đúng phương pháp, đủ các khoản mục chi phí theo quy định hiện hành, hiện trạng công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí.

4. Các loại chi phí, phương pháp xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo Điều 4, Điều 5 Thông tư số 03/2017/TT-BXD.

5. Chi phí bảo trì công trình xây dựng (*áp dụng cho các công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước*).

a) Trường hợp công trình phải thực hiện sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí dưới 500 triệu đồng thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình tự quyết định về kế hoạch sửa chữa với các nội dung: Tên bộ phận công trình hoặc thiết bị cần thay thế, lý do sửa chữa hoặc thay thế, khối lượng công việc, dự kiến chi phí, đề xuất cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a, b Khoản 6 Điều này xem xét, quyết định phân bổ nguồn kinh phí để thực hiện trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

b) Trường hợp công trình phải thực hiện sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí từ 500 triệu đồng trở lên thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

c) Công tác quản lý, thanh toán, quyết toán chi phí bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 42, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

d) Đối với các công trình sử dụng nguồn vốn khác, khuyến khích thực hiện việc quản lý chi phí bảo trì công trình theo quy định tại Điểm a, b Khoản này.

6. Bố trí kinh phí bảo trì công trình xây dựng từ nguồn ngân sách Nhà nước

a) Đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý, khai thác sử dụng của Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban, Ngành tỉnh: Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành rà soát, tổng hợp số lượng công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước được các chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình đề xuất theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều này, tiến hành kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, cân đối nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phân bổ, bố trí vốn cho các công trình. Kế hoạch vốn để thực hiện sửa chữa công trình, thiết bị theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều này (*không bao gồm phần thiết bị công nghệ của công trình*);

b) Đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý, khai thác sử dụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các ban, ngành cấp huyện: Hàng năm, Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp số lượng công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước được các chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quản lý sử dụng công trình đề xuất theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều này tiến hành kiểm tra, đánh giá hiện trạng công trình, cân đối nguồn vốn ngân sách cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch phân bổ, bố trí vốn cho các công trình. Kế hoạch vốn để thực hiện

sửa chữa công trình, thiết bị theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều này (không bao gồm phần thiết bị công nghệ của công trình).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy định này.

2. Các nội dung khác về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng chưa được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định có liên quan; Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo xử lý. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Dương Thành Trung